

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**



(Đính kèm công văn số 7032/STC-QLNS ngày 4/12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>743.500</b>	<b>683.000</b>	<b>60.500</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Biên Hòa	85.785	85.785		
2	Huyện Vĩnh Cửu	67.173	67.173		
3	Huyện Trảng Bom	74.511	66.511	8.000	
4	Huyện Thống Nhất	51.015	51.015		
5	Huyện Định Quán	63.938	63.938		
6	Huyện Tân Phú	117.861	67.861	50.000	
7	Thành phố Long Khánh	53.442	53.442		
8	Huyện Xuân Lộc	59.475	59.475		
9	Huyện Cẩm Mỹ	66.487	63.987	2.500	
10	Huyện Long Thành	52.303	52.303		
11	Huyện Nhơn Trạch	51.510	51.510		

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN  
NĂM 2021**

(Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 4 /12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Huyện hưởng từ nhiệm vụ tính thu CTN-NQD	Trong đó		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)		Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ				
A	B	1	2	3	4				5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.131.590</b>	<b>3.672.919</b>	<b>1.686.440</b>	<b>1.986.479</b>	<b>982.742</b>	<b>43.000</b>	<b>939.742</b>	<b>3.965.943</b>	<b>568.405</b>	<b>-</b>	<b>10.003.782</b>
1	Thành phố Biên Hòa	2.820.750	1.766.817	875.650	891.167	461.184	25.000	436.184	-	-	-	2.498.930
2	Huyện Vĩnh Cửu	324.050	190.064	83.750	106.314	6.580		6.580	338.188	12.921		622.549
3	Huyện Trảng Bom	584.700	409.205	272.200	137.005	51.700		51.700	244.872	27.885		823.178
4	Huyện Thống Nhất	149.500	87.125	36.600	50.525	2.585		2.585	442.819	33.052		621.465
5	Huyện Định Quán	153.600	78.932	26.550	52.382	-		-	674.922	122.429		883.647
6	Huyện Tân Phú	74.020	41.479	18.120	23.359	1.833		1.833	667.880	115.641		836.741
7	Thành phố Long Khánh	241.680	129.334	54.980	74.354	7.050		7.050	449.180	62.713		677.417
8	Huyện Xuân Lộc	350.140	220.294	122.440	97.854	15.510		15.510	494.523	28.377		868.992
9	Huyện Cẩm Mỹ	139.600	86.600	44.300	42.300	3.290		3.290	518.103	82.860		722.701
10	Huyện Long Thành	689.350	355.660	86.350	269.310	306.580	18.000	288.580	-	82.528		767.771
11	Huyện Nhơn Trạch	604.200	307.409	65.500	241.909	126.430		126.430	135.455	-		680.391

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**



Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 4/12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Thành phố Biên Hòa	47	47	47	100	47	47	100
2	Thành phố Long Khánh	47	47	47	100	47	47	100
3	Huyện Xuân Lộc	47	47	47	100	47	47	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	47	47	47	100	47	47	100
5	Huyện Tân Phú	47	47	47	100	47	47	100
6	Huyện Định Quán	47	47	47	100	47	47	100
7	Huyện Thống Nhất	47	47	47	100	47	47	100
8	Huyện Trảng Bom	47	47	47	100	47	47	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	47	47	47	100	47	47	100
10	Huyện Long Thành	47	47	47	100	47	47	100
11	Huyện Nhơn Trạch	47	47	47	100	47	47	100

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC  
NĂM 2021**

(Đính kèm công văn số 7053 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.603.994</b>	<b>214.543</b>	<b>1.418.382</b>	<b>114.231</b>	<b>1.228.724</b>	<b>91.014</b>	<b>135.162</b>	<b>179.465</b>	<b>821.098</b>	<b>764.533</b>	<b>405.756</b>	<b>231.086</b>
1	Văn phòng HĐND tỉnh	17.568									17.568		
2	Văn phòng UBND tỉnh	61.121					10.169				50.185		767
3	Sở Tài chính	22.274									22.274		
4	Sở Kế hoạch Đầu tư	15.980		120						2.000	13.648		212
5	Sở Nội vụ	180.133		24.485							155.648		
6	Sở Ngoại vụ	12.656		1.400							11.256		
7	Sở Thông tin Truyền thông	46.425								40.802	5.623		
8	Sở Khoa học Công nghệ	90.184		3.000	80.305						6.879		
9	Sở Công thương	44.224							3.300	24.083	16.841		
10	Sở Tài nguyên Môi trường	164.812							130.000	19.586	15.226		
11	Sở Tư pháp	24.004									20.041		3.963

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Sở Nông nghiệp PTNT	184.418								136.548	47.870		
13	Sở Giao thông vận tải	470.955								449.055	21.900		
14	Sở Y tế	863.444		6.365		819.815			20.000		17.264		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	280.140		49.103		2.515	73.522	135.162	500	9.213	10.125		
16	Sở Xây dựng	75.836								40.000	35.836		
17	Sở Lao động TBXH	376.088		105.792							14.540	255.756	
18	Sở Giáo dục đào tạo	840.434		829.399							11.035		
19	Bảo hiểm xã hội tỉnh	306.394				306.394							
20	Thanh tra tỉnh	8.307									8.307		
21	Công an tỉnh	100.190	50.290	300					2.300	47.300			
22	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	81.830	74.253	7.577									
23	Đại học Đồng Nai	48.090		48.090									
24	Trường Chính trị tỉnh	26.605		26.605									
25	Cao đẳng nghề Đồng Nai	-											
26	Cao đẳng Y tế Đồng Nai	21.450		21.450									
27	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	55.913		55.913									
28	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	38.783		38.783									
29	Ban Quản lý các KCN	25.407							5.700		18.669		1.038

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	Ban Dân tộc	14.610									14.610		
31	Tỉnh Ủy	117.000									117.000		
32	Hội chữ thập đỏ	3.846									3.846		
33	Hội người mù	1.315									1.315		
34	Hội cựu thanh niên xung phong	2.653									2.653		
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.062									1.062		
36	Hội người cao tuổi	1.216									1.216		
37	Hội chiến sĩ cánh mạng bị địch bắt, tù đày	1.676									1.676		
38	UBMT Tổ quốc tỉnh	11.121									11.121		
39	Tỉnh đoàn	18.638					2.227				16.411		
40	Hội phụ nữ	8.753									8.753		
41	Hội nông dân	19.951									19.951		
42	Hội cựu chiến binh	4.282									4.282		
43	Hội nhà báo	519									519		
44	Hội văn học nghệ thuật	4.450									4.450		
45	Liên minh Hợp tác xã	6.987									6.987		
46	Hội Luật gia	704									704		
47	Liên hiệp các hội KHKT	15.880			6.696						9.184		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
48	Hội khuyến học	2.339									2.339		
49	Hội sinh viên	2.638									2.638		
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	166									166		
51	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	8.579									8.579		
52	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	64.500					5.096		13.893	45.511			
53	Nhà xuất bản Đồng Nai	-											
54	Liên đoàn Lao động tỉnh	-											
55	Ban Quản lý đầu tư xây dựng	-											
56	Trường Năng khiếu thể thao	-											
57	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật	-											
58	Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	-											
59	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	-											
60	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	31.566			27.230						4.336		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
61	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học	-											
62	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	3.772							3.772				
63	Công ty TNHH MTV khai thác công tình thủy lợi	7.000								7.000			
64	Dự phòng	540.000	90.000	200.000		100.000						150.000	
65	CHI KHÁC	225.106											225.106





**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC  
NĂM 2021**

(Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.131.710</b>	<b>165.100</b>	<b>9.700</b>	<b>15.200</b>	<b>359.882</b>	<b>37.000</b>	<b>8.560</b>	-	-	<b>450.168</b>	<b>899.600</b>	<b>159.500</b>	<b>27.000</b>	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.508.350		3.500		109.882	25.000				449.368	854.600	66.000		
2	Sở Lao động, thương binh và xã hội	27.000												27.000	
3	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	64.900											64.900		
4	Chi cục Kiểm lâm	17.000											17.000		
5	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	11.100											11.100		
6	Công an tỉnh	162.360	150.000		3.500			8.560			300				
7	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	15.100	15.100												
8	Sở Tư pháp	1.700			1.700										
9	Sở Khoa học công nghệ	10.000			10.000										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
10	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	240.000				240.000									
11	Sở Y tế	-													
12	Bệnh viện da liễu Đồng Nai	10.000				10.000									
13	Trường Đại học Đồng Nai	6.200		6.200											
14	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	12.000					12.000								
15	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	45.500								500	45.000				
16	Trung tâm dịch vụ công nghiệp tỉnh	500										500			
24	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai									8.300					
25	Sở Giao thông Vận tải									24.000					
27	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai									4.000					
28	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai									20.000					
29	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai									300					



UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 38/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021**

(Đính kèm công văn 7633 /STC-QLNS ngày 11 / 12 /2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.563.912</b>	<b>5.830.100</b>	<b>5.603.994</b>	<b>6.200</b>	<b>2.910</b>	<b>154.766</b>	-			-	-	<b>3.965.943</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	-											
1	Văn phòng HĐND tỉnh	17.568		17.568									
2	Văn phòng UBND tỉnh	61.121		61.121									
3	Sở Tài chính	22.274		22.274									
4	Sở Kế hoạch Đầu tư	15.980		15.980									
5	Sở Nội vụ	180.133		180.133									
6	Sở Ngoại vụ	12.656		12.656									
7	Sở Thông tin Truyền thông	46.425		46.425									
8	Sở Khoa học Công nghệ	90.184		90.184									
9	Sở Công thương	44.224		44.224									
10	Sở Tài nguyên Môi trường	164.812		164.812									
11	Sở Tư pháp	24.004		24.004									
12	Sở Nông nghiệp PTNT	184.418		184.418									
13	Sở Giao thông vận tải	470.955		470.955									
14	Sở Y tế	863.444		863.444									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	280.140		280.140									
16	Sở Xây dựng	75.836		75.836									
17	Sở Lao động TBXH	376.088		376.088									
18	Sở Giáo dục đào tạo	840.434		840.434									
19	Bảo hiểm xã hội tỉnh	306.394		306.394									
20	Thanh tra tỉnh	8.307		8.307									
21	Công an tỉnh	100.190		100.190									
22	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	81.830		81.830									
23	Đại học Đồng Nai	48.090		48.090									
24	Trường Chính trị tỉnh	26.605		26.605									
25	Cao đẳng nghề Đồng Nai	-		-									
26	Cao đẳng Y tế Đồng Nai	21.450		21.450									
27	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	55.913		55.913									
28	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	38.783		38.783									
29	Ban Quản lý các KCN	25.407		25.407									
30	Ban Dân tộc	14.610		14.610									
31	Tỉnh Ủy	117.000		117.000									
32	Hội chữ thập đỏ	3.846		3.846									
33	Hội người mù	1.315		1.315									
34	Hội cựu thanh niên xung phong	2.653		2.653									
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.062		1.062									
36	Hội người cao tuổi	1.216		1.216									
37	Hội chiến sĩ cánh mạng bị địch bắt, tù đày	1.676		1.676									



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
38	UBMT Tổ quốc tỉnh	11.121		11.121									
39	Tỉnh đoàn	18.638		18.638									
40	Hội phụ nữ	8.753		8.753									
41	Hội nông dân	19.951		19.951									
42	Hội cựu chiến binh	4.282		4.282									
43	Hội nhà báo	519		519									
44	Hội văn học nghệ thuật	4.450		4.450									
45	Liên minh Hợp tác xã	6.987		6.987									
46	Hội Luật gia	704		704									
47	Liên hiệp các hội KHKT	15.880		15.880									
48	Hội khuyến học	2.339		2.339									
49	Hội sinh viên	2.638		2.638									
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	166		166									
51	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	8.579		8.579									
52	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	64.500		64.500									
53	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	31.566		31.566									
54	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học	-		-									
55	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	3.772		3.772									
56	Công ty TNHH MTV khai thác công tinh thủy lợi	7.000		7.000									
57	Dự phòng	540.000		540.000									
58	CHI KHÁC			225.106									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	6.200			6.200								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.910				2.910							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	154.766					154.766						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	-											3.965.943
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-											

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 37/CK-NSNN



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021**

Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 4 /12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG SỐ CHI NSDP</b>	<b>15.563.912</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>3.965.943</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>11.597.970</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.830.100</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.603.994</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.418.382
2	Chi khoa học và công nghệ	114.231
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.228.724
4	Chi văn hóa thông tin	91.014
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
6	Chi thể dục thể thao	135.162
7	Chi bảo vệ môi trường	179.465
8	Chi các hoạt động kinh tế	821.098
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	764.533
10	Chi bảo đảm xã hội	405.756
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>6.200</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.910</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>154.766</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ TÀI CHÍNH**

Biểu số 36/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**



(Đính kèm công văn số 7033/STC-QLNS ngày 4/12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>28.709.234</b>	<b>16.761.953</b>	<b>11.947.282</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>23.545.251</b>	<b>11.597.970</b>	<b>11.947.282</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>9.071.600</b>	<b>5.830.100</b>	<b>3.241.500</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.246.200	1.887.700	1.358.500
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	3.000.000	1.200.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	937.000	683.000
4	Bội chi ngân sách	5.400	5.400	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>13.865.491</b>	<b>5.603.994</b>	<b>8.261.497</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.448.312	1.418.382	4.029.930
2	Chi khoa học và công nghệ	114.231	114.231	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>6.200</b>	<b>6.200</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.910</b>	<b>2.910</b>	
<b>V</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>450.000</b>	<b>154.766</b>	<b>295.234</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>149.051</b>	<b>-</b>	<b>149.051</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>5.163.983</b>	<b>5.163.983</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>5.163.983</b>	<b>5.163.983</b>	
	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.163.983	5.163.983	-
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			



SỞ TÀI CHÍNH

SỞ

TÀI CHÍNH

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 4 /12 /2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>54.203.705</b>	<b>24.542.902</b>	<b>47.184.700</b>	<b>19.482.600</b>	<b>87%</b>	<b>79%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>40.103.705</b>	<b>24.542.902</b>	<b>33.934.700</b>	<b>19.482.600</b>	<b>85%</b>	<b>79%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý</b>	<b>2.292.000</b>	<b>1.202.850</b>	<b>2.050.000</b>	<b>1.088.050</b>	<b>89%</b>	<b>90%</b>
	Thuế giá trị gia tăng	1.220.000	573.400	1.152.000	541.440	94%	94%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	835.000	392.450	663.000	311.610	79%	79%
	Thuế tài nguyên	237.000	237.000	235.000	235.000	99%	99%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>1.965.000</b>	<b>983.970</b>	<b>2.050.000</b>	<b>1.012.790</b>	<b>104%</b>	<b>103%</b>
	Thuế giá trị gia tăng	658.000	309.260	751.000	352.970	114%	114%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	752.000	353.440	726.000	341.220	97%	97%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	441.000	207.270	480.000	225.600	109%	109%
	Thuế tài nguyên	114.000	114.000	93.000	93.000	82%	82%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>12.150.240</b>	<b>5.585.790</b>	<b>10.800.000</b>	<b>4.956.920</b>	<b>89%</b>	<b>89%</b>
	Thuế giá trị gia tăng	3.681.000	1.730.070	3.200.000	1.504.000	87%	87%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	501.000	105.750	450.000	89.770	90%	85%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.959.000	3.740.730	7.145.000	3.358.150	90%	90%
	Thuế tài nguyên	9.240	9.240	5.000	5.000	54%	54%
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>5.176.708</b>	<b>2.523.683</b>	<b>4.950.000</b>	<b>2.382.150</b>	<b>96%</b>	<b>94%</b>
	Thuế giá trị gia tăng	2.890.999	1.358.770	3.263.000	1.533.610	113%	113%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	28.700	13.489	32.000	15.040	111%	111%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.086.009	980.424	1.550.000	728.500	74%	74%
	Thuế tài nguyên	171.000	171.000	105.000	105.000	61%	61%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>5.805.000</b>	<b>2.728.350</b>	<b>5.400.000</b>	<b>2.538.000</b>	<b>93%</b>	<b>93%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>911.080</b>	<b>155.100</b>	<b>825.000</b>	<b>144.290</b>	<b>91%</b>	<b>93%</b>

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	1.372.066	1.372.066	1.300.000	1.300.000	95%	95%
8	Thu phí, lệ phí	452.162	362.156	586.700	393.000	130%	109%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65.700	65.700	62.000	62.000		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.007.000	1.007.000	1.000.000	1.000.000	99%	99%
12	Thu tiền sử dụng đất	5.848.871	5.848.871	2.000.000	2.000.000	34%	34%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	#DIV/0!	#####
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	1.620.000	1.620.000	98%	98%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	174.303	153.791	140.000	134.400	80%	87%
16	Thu khác ngân sách	816.483	486.483	800.000	500.000	98%	103%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700	1.000	1.000	143%	143%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	416.392	416.392	350.000	350.000	84%	84%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	14.100.000	-	13.250.000	-	94%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			11.450.000			
2	Thuế xuất khẩu			88.000			
3	Thuế nhập khẩu			1.640.000			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			12.000			
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			60.000			
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Đính kèm công văn số 7673 /STC-QLNS ngày 4 /12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2021	SỐ SÁNH (%)
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>22.765.446</b>	<b>22.039.801</b>	<b>97%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.407.848	13.528.035	94%
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.064.767	5.614.606	79%
-	Thu bổ sung cân đối			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767	5.614.606	79%
3	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	500.000	2.200.000	440%
4	Bội chi	-	5.400	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	792.831	691.760	87%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>22.765.446</b>	<b>22.039.801</b>	<b>97%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.396.061	16.761.953	96%
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.369.384	5.277.848	98%
-	Chi bổ sung cân đối	4.181.859	3.965.943	95%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.187.526	1.311.905	110%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>		5.400	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>11.709.989</b>	<b>11.947.282</b>	<b>102%</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5.995.657	5.954.566	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.369.384	5.277.848	98%
-	Thu bổ sung cân đối	4.181.859	3.965.943	95%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.187.526	1.311.905	110%
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	344.948	714.868	207%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>11.709.989</b>	<b>11.947.282</b>	<b>102%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.709.989	11.947.282	102%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã			
-	Chi bổ sung cân đối			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 4 /12/2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2021	SỐ SÁNH DT 2021 / UTH 2020 (%)
A	B	1	2	3	
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>29.106.050</b>	<b>34.329.435</b>	<b>28.703.834</b>	<b>84%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>20.403.504</b>	<b>24.542.902</b>	<b>19.482.600</b>	<b>79%</b>
1	Thu NSDP được hưởng 100%	7.806.000	11.885.608	7.796.000	66%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.597.504	12.657.294	11.686.600	92%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>7.064.767</b>	<b>6.903.667</b>	<b>5.614.606</b>	<b>81%</b>
1	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	5.163.983	
2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	170.832	170.832	211.576	124%
3	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			239.047	
<b>III</b>	<b>Nguồn khác</b>	<b>1.637.779</b>	<b>2.882.866</b>	<b>3.606.628</b>	
1	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 1,210 - 1,390 - 1,490 triệu đồng và kiến nghị của toán năm 2019	1.137.779	1.137.779	1.406.628	
2	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	500.000	341.000	2.200.000	
3	Thu chuyên nguồn		413.669		
4	Thu kết dư		927.418		
5	Thu quỹ dự trữ tài chính		63.000		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>29.106.050</b>	<b>27.479.562</b>	<b>28.709.234</b>	<b>99%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>22.212.115</b>	<b>20.746.727</b>	<b>23.545.251</b>	<b>106%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	7.471.652	7.039.069	9.071.600	121%
2	Chi thường xuyên	13.498.658	12.459.000	13.865.491	103%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	10.353	6.200	177%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	2.910	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	450.000	450.000	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	785.395	785.395	149.051	19%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>6.893.935</b>	<b>6.732.835</b>	<b>5.163.983</b>	
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935	6.732.835	5.163.983	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>			<b>5.400</b>	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC TH NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH DT 2021 / UTH 2020 (%)
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	-	-	-	
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Đính kèm công văn số 7033 /STC-QLNS ngày 4 /12 /2020 của Sở Tài chính Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
													Nguồn NSTT	Nguồn đất	Nguồn XSKT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22
	<b>TỔNG SỐ</b>					21,789,613	-	-	-	-	-	-	3,146,200	2,200,000	1,621,200
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)</b>														
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>														
<b>I.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>														
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMBT)	TB		2018-2021		106,500							12,500		
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN		2018-2023		214,700							30,000		
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK		2018-2022		136,700							10,000		
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT		2017-2021		160,152							5,000		
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT		2017-2021		314,732							35,000		
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK		2019-2021		131,234							10,000		
7	Dự án Kè sông Vàm Muông - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT		2019-2022		31,136							13,200		
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK		2020-2024		156,854							20,000		
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư)	ĐQ		2020-2024		138,034							30,000		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM		tối đa 3 năm		72,896							30,000				
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK		tối đa 3 năm		38,568							15,000				
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK		tối đa 3 năm		29,600							10,500				
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP		2019-2023		91,564							30,000				
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP		2019-2023		85,963							6,500				
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP		2020-2022		26,092							13,500				
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN		tối đa 3 năm		11,500							1,000				
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc - Tin Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK		2020-2022		79,668							10,000				
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ		2019-2023		599,946							-	122,000			
	Trong đó																
	a					599,946								42,000			
	b													60,000			
	c													20,000			
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH		tối đa 5 năm		783,000							-	520,000			
	Trong đó																
	a													40,000			
	b													480,000			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Ngân sách địa phương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...				
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương					...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22			
20	Xây dựng cầu Vàm Cái Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH		tối đa 5 năm		388,000								-	86,500	
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC		tối đa 5 năm		671,200								-	129,500	
	Trong đó															
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện														70,000	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện														59,500	
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC		tối đa 5 năm		77,971								30,000		
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC		tối đa 5 năm		79,788								30,000		
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH		tối đa 5 năm		1,289,160									494,000	
25	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 5 năm		3,247,000									100,000	
26	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH		tối đa 5 năm		1,146,000									100,000	
II	<b>Quản lý nhà nước</b>															
II.1	<b>Dự án chuyển tiếp</b>															
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH		2018-2022		54,846								27,000		
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH		2019-2023		49,953										
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT		2020-2022		27,231								8,000		
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT		tối đa 3 năm		19,360								2,100		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương				...	Ngân sách trung ương	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22
III	Hạ tầng Công Cộng														
III.1	Dự án chuyển tiếp														
1	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT		2017-2021		310,753							3,000		
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT		2017-2021		157,345							24,100		
	Trong đó:														
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư												22,500		
3	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện												1,600		
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC		2017-2021		181,919							75,000		
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT		2017-2020		31,368							6,000		
6	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	NT		2017-2022		584,830							135,000		
7	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH		theo tiến độ Hiệp định		6,610,252							14,000		
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021		39,953							21,000		
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK		2019-2021		26,981							750		
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 3 năm		14,991							4,000		
11	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 3 năm		14,999							4,000		
12	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ		tối đa 5 năm		65,062							24,000		
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi														
IV.1	Dự án chuyển tiếp														
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	ĐQ		2017-2022		243,000							42,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Ngân sách địa phương		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương					...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ		2020-2023		454,601							51,000		
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK		2017-2021		131,018							20,000		
4	Dự án kê gia cố bờ sông Đông Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH		2017-2021		373,172							68,000	-	
	Trong đó:														
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đông Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa												66,000		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện												2,000		
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN		Tối đa 3 năm		35,714							15,000		
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ		2018-2021		75481; 49604							25,000		
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK		tối đa 3 năm		55,900							10,000		
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC		2019-2021		45,816							22,000		
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK		tối đa 4 năm		544,659							50,000		
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tình Đông Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN		tối đa 5 năm		29,119							17,000		
V	<b>An ninh quốc phòng</b>														
V.1	<b>Dự án chuyển tiếp</b>														
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2022		654,000							150,000		
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			tối đa 5 năm		125,000							15,000		
VI	<b>Khoa học công nghệ</b>														
VI.1	<b>Dự án chuyển tiếp</b>														
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH		tối đa 3 năm		3,500							1,700		
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM		2017-2021		187,635							10,000		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
<b>VII</b>	<b>Y tế</b>																
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>																
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH		2017-2021		600,000									240,000		
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH		2019-2021		11,940									4,800		
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK		2019-2021		11,597									3,900		
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP		2019-2021		16,443									7,850		
8	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021		15,246									500		
9	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		Tối đa 3 năm		28,271									10,632		
10	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		tối đa 03 năm		30,841									10,000		
11	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		tối đa 03 năm		30,648									10,500		
<b>VIII</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>																
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>																
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH		2016-2021		139,015									3,500		
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH		2020-2022		10,528									6,200		
<b>IX</b>	<b>Văn hóa xã hội</b>																
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>																
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH		2018-2022		146,000									25,000		
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK		2018-2021		73,000									20,000		
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK		2017-2021		62,976									2,000		
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP		2019-2021		2,869									1,500		
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP		2019-2021		19,025									8,900		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
													Nguồn NSTT	Nguồn đất	Nguồn XSKT	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22	
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH		tối đa 3 năm		11,265										5,600
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH		2020-2022		12,795										6,400
X	Các lĩnh vực khác															
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>															
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		tối đa 03 năm		15,639										4,800
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		tối đa 03 năm		45,698										5,000
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK		tối đa 03 năm		55,991										10,000
4	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ		tối đa 05 năm		297,932										155,700
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường so huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ		tối đa 05 năm		114,660										55,018
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ		tối đa 05 năm		91,092										30,000
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		tối đa 03 năm		48,292										24,000
VII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)												99,000			
VIII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch												20,000			10,000
IX	Dự phòng bổ trí bổ sung các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021 và phân bổ các dự án mới giai đoạn 2021-2025												13,000			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
B	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định																
1	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH		2021-2023		8,732							8,560				
2	Trạm bơm Đắc Lua	TP		2020-2024		131,058							20,000				
3	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK		2021-2023		53,058							25,000				
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT		tối đa 4 năm		216,200								34,000			
5	Dự án xây dựng Công viên và kênh sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH		tối đa 5 năm		614,100								50,000			
6	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB		tối đa 4 năm		88,920							15,000				
7	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB		tối đa 4 năm		110,330							15,000				
8	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 6 năm		713,000								50,000			
9	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH		tối đa 6 năm		1,985,000								200,000			
10	Dự án Đường Bầu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh			2021-2023		30,100							10,000				
11	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL		tối đa 3 năm		36,000							10,000				
12	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 3 năm		10,000							9,500				
13	Kê gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH		2020-2023		73,641							30,000				
14	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH		2018-2022		377,000							10,000				
15	Triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phân cứng, phân mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác phòng cháy chữa cháy	BH		2021-2023		7,027							3,500				
16	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 3 năm		12,000							3,500				
17	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		tối đa 5 năm		103,241							15,000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Ngân sách địa phương		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương					...	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
18	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ		Tối đa 3 năm		36,300							10,000		
19	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK		tối đa 3 năm		77,600							10,000		
20	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)	BH		tối đa 5 năm		651,813								262,000	
21	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tính 50%)	ĐQ		tối đa 5 năm		124,000							15,000		
22	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN		tối đa 3 năm		59,200							25,000		
23	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tính 50%)	TB		tối đa 3 năm		52,400							10,000		
24	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ		tối đa 4 năm		239,000							5,000		
25	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC		tối đa 4 năm		130,000							10,000		
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC		tối đa 4 năm		93,830							45,000		
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tính 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH		Tối đa 4 năm		88,609							-		
27	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nổi tình lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 5 năm		111,603							1,000		
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT		tối đa 5 năm		646,000							1,000		
29	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH		2017-2019		47,625							900		
30	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB		2020-2024		99,841							1,300		
31	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT		2020-2024		107,180							1,300		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
32	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021		38,300							1,000				
33	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC		tối đa 5 năm		151,440							1,000				
34	Trạm xử lý nước thải 2000 m <sup>3</sup> / ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM		2019-2021		32,700							200				
35	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 5 năm		100,000							1,000				
36	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC		tối đa 3 năm		11,800							500				
37	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 5 năm		87,026							500				
38	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP		tối đa 4 năm		120,938							1,000				
39	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP		tối đa 5 năm		101,143							1,000				
40	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC		tối đa 5 năm		93,955							200				
41	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM		tối đa 5 năm		145,437							1,000				
42	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP		tối đa 4 năm		130,000							1,000				
43	Dự án xây dựng mới đập dâng Long Anh, huyện Long Thành	LT		tối đa 3 năm		44,550							500				
44	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN		Tối đa 4 năm		199,000							1,000				
45	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1820+830 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN		Tối đa 4 năm		183,000							1,000				
46	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK		tối đa 4 năm		212,400							1,000				
47	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP		tối đa 4 năm		107,070							600				
48	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB		tối đa 3 năm		59,770							600				
49	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL		tối đa 3 năm		55,030							700				
50	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	CM		Tối đa 4 năm		169,230							1,300				
51	Đường dọc Sông Ray	CM		Tối đa 4 năm		189,220							1,400				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Ngân sách địa phương		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương					...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22
52	Đường áp 4 Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM		Tối đa 3 năm		59,160							600		
53	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK		tối đa 4 năm		113,620							1,000		
54	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK		tối đa 3 năm		70,310							1,000		
55	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT		tối đa 4 năm		639,040							1,000		
56	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT		tối đa 4 năm		157,767							1,000		
57	Kiên cố hóa kênh mương Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT		tối đa 4 năm		207,624							1,000		
58	Đường Bùi Thị Xuân (NST 100%)	LT		tối đa 4 năm		171,500							2,500		
59	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT		Tối đa 4 năm		1,493,500								2,000	
60	Đường Mã Vôi, xã Bảo Hòa, NST100%	XL				167,000							1,000		
61	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT		tối đa 3 năm		48,740							500		
62	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL		tối đa 4 năm		359,650							1,000		
63	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT		tối đa 4 năm		816,335							2,000		
64	Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	XL		2020-2024		332,900									
65	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK		tối đa 4 năm		1,082,000							2,000		
66	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	LK		tối đa 4 năm		1,858,000							2,000		
67	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK		tối đa 4 năm		462,270							2,000		
68	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ		tối đa 4 năm		852,060							2,000		
69	nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100- Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC		tối đa 4 năm		935,910							2,000		
70	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT		tối đa 4 năm		875,780							2,000		
71	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB		tối đa 4 năm		654,490							2,000		
72	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT		tối đa 4 năm		1,025,670									



STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
71	Hầm chui kết nối dự án đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị	BH		tối đa 4 năm		310,000							1,000				
72	Dự án Đường trục trung tâm (từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu)	BH		tối đa 5 năm		1,545,000							2,000				
73	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH		tối đa 3 năm		163,110								30,000			
74	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL		tối đa 4 năm		174,500							1,000				
75	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL		tối đa 4 năm		116,110							1,000				
76	Đường Xuân Thành Tráng Táo (NST 50% TMDT)	XL		tối đa 4 năm		113,500							1,000				
77	Nâng cấp đường Báo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL		tối đa 5 năm		266,740								20,000			
78	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ		tối đa 4 năm		145,840							1,500				
79	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP		Tối đa 3 năm											5,000		
80	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT		2019-2021											9,000		
81	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH		2019-2021											7,000		
82	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH		Tối đa 3 năm											7,000		
83	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH		Tối đa 3 năm											9,000		
84	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đa xương cấp Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm											8,000		
85	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT		tối đa 3 năm											10,000		
86	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ													7,000		
87	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 5 năm											15,000		
88	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao (NST100%)	LT		tối đa 3 năm											4,000		
89	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH		2020-2022											20,000		

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Ngân sách địa phương		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương					...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22
90	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH		tối đa 3 năm											10,000
91	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH		tối đa 3 năm											10,500
II	<b>Lập dự án đầu tư</b>														
92	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC		Tối đa 3 năm											450
93	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH		Tối đa 3 năm											450
94	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP		Tối đa 3 năm											200
95	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm											300
96	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm											300
III	<b>Lập chủ trương đầu tư</b>														
97	Dự án nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK													450
98	Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK													450
99	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT													200
100	Trung tâm y tế huyện Biên Hòa	BH													300
101	Dự án xây dựng bệnh viện dã chiến đáp ứng cách ly, điều trị bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	XL													300
102	Xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong	TB													100
103	Cải tạo nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	XL													100
104	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT													100
105	Trùng tu, tôn tạo di tích mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	BH													100
106	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trung đoàn 4	XL													100

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
													Nguồn NSTT	Nguồn đất	Nguồn XSKT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22
107	Tu tạo Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tại xã Phú Sơn (NST+ XHH)	TP													100
108	Nhà thi đấu đa năng, huyện Cẩm Mỹ (NST100%)	CM													100
109	Các dự án khác (khi có chủ trương của UBND tỉnh)														800
<b>C</b>	<b>Các dự án được UBND tỉnh chấp thuận lập chủ trương đầu tư</b>														
1	Đường gom dân sinh cao tốc Tp.HCM-Long Thành-Dầu giầy (100% NST)	LT											100		
2	Nâng cấp đường Hương lộ 21 (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT											100		
3	Đường lò gạch Cầu Nước trong (đoạn từ QL51 vào KCN Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT											100		
4	Đường Vũ Hồng Phô (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT											100		
5	Đường Bung Môn (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT											100		
6	Đường Long Phước - Phước Thái (NST)	LT											100		
7	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT											100		
8	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH											100		
9	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH											100		
10	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	BH											100		
11	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN											100		
12	Dự án đầu tư trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2021-2025	ĐN											100		
13	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Đồng Nai (NST50%, BCA50%, BCA duyệt CTĐT)	BH											100		
14	Đường quan Hồ Núi Le (NST 100%)	XL											100		
15	Xây dựng bờ kè bảo vệ suối đầu nguồn và khu xử lý nước thải đô thị để đảm bảo an toàn vệ sinh nguồn nước tiếp nhận vào Hồ Núi Le (100%)	XL											100		
16	Đường quanh núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL											100		

STT	Dan h mục dự án	Địa đi ểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương								...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22			
17	Đường Trương Công Định, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL											100					
18	Tuyến Quốc lộ 1 tránh nội ô thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK											100					
19	Nâng cấp, cải tạo đường Điều Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%)	LK											100					
20	Đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Vành đai 2 đến cầu Đồng Háp)Nâng cấp, cải tạo đường Điều Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%)	LK											100					
21	Kiên cố hóa bờ suối kết hợp công viên cây xanh dọc suối Rét, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK											100					
22	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP											100					
23	Đường song hành Quốc lộ 20 phía tây	TN											100					
24	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 1 KCN Dầu Giây	TN											100					
25	Nạo vét và kè hai bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân)	TN											100					
26	Dự án Lát đá vỉa hè qua các khu dân cư dọc Quốc lộ 20, đoạn qua 5 xã Kiệm Tân (NST50%)	TN											100					
27	Dự án Đường N12, huyện Thống Nhất	TN											100					
28	Đầu tư xây dựng đường liên huyện Suối Tre - Bình Lộc (ĐT.770) (NST100%)	LK											100					
29	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL											100					
30	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ QL1 đến giao với đường Võ Nguyên Giáp, TP BH và huyện TB	LT-BH-TB											100					
31	Xây dựng mới tuyến đường ĐT 768B, TP BH và huyện Vĩnh Cửu	BH-VC											100					
32	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa (NST100%)	BH											100					
33	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH											100					
34	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An giáp tỉnh Bình Dương (thuộc phường Hóa An và Tân Hạnh)	BH											100					
35	Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyên Chứa đầu tư)	CM		tối đa 3 năm		62,380							100					
36	Tuyến đường Quang Trung và tuyến Lê Đại Hành, huyện Vĩnh Cửu (100% NST)	VC											100					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021								
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22		
37	Đường Vành đai thành phố Biên Hòa (đoạn từ giao Hương lộ 7 đến đoạn giao với ĐT,768), huyện Vĩnh Cửu NST100% (nguồn đất)	VC											100				
38	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC											100				
39	Đường Ven hồ Trị An, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC											100				
40	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC											100				
41	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên, huyện Vĩnh Cửu NST100%												100				
42	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP											100				
43	Nâng cấp sửa chữa đường 118 (đường 118-Sông Đồng Nai)	ĐQ											100				
44	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ											100				
45	Trạm bơm TaRua xã Suối Nho, huyện Định Quán (100%NST)	ĐQ											100				
46	Trạm bơm Đồng Hiệp												100				
47	Hồ chứa nước Suối Đá, xã Núi Trọng												100				
48	Dự án trang thiết bị kiểm soát không chế thiết bị bay không người lái trong bảo đảm an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN											100				
49	Đường Vành đai Long Giao (giai đoạn 1) (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB), (thực hiện từ nguồn đầu giá trên địa bàn huyện)	CM											100				
50	Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (NST100%)	CM											100				
51	Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện ra Suối Cà (NST100%)	CM											100				
52	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Tràu, huyện Trảng Bom (NST100%)	TB											100				
53	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB											100				
54	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB											100				
55	Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm hành chính huyện và xây dựng Trụ sở Trung tâm hành chính công huyện Trảng Bom	TB											100				
56	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT				156,216							100				
57	Đường Hương Lộ 12 (Đường Bà Ký) (NST 100%)	LT											100				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2021							
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương						...	Nguồn NSTT	Nguồn đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22	
58	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769	TN-LT											20	21	22	
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773	XL-CM-LK											100			
60	Dự án đường 769E đoạn từ ranh Cảng HHKQT Kong Thành đến Vành đai 4	LT											100			
61	Dự án tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.769	TB-LT											100			
62	Dự án đường ĐT.770B (từ ĐT.763 đến Quốc lộ 51)	ĐQ-TN-LT											100			
63	Dự án đường chuyên dùng Phước Bình	LT											100			
64	Dự án mở rộng đường ra Cảng Phước An (đoạn từ giao với đường 319 đến cao tốc Bến Lức - Long Thành)	LT-NT											100			
65	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phỏ), thành phố Biên Hòa	LT-NT											100			
66	Một số dự án khác theo chủ trương của UBND tỉnh												1,190			
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện</b>														85,000	
<b>I</b>	<b>Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn</b>															
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB											8,000			
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tối đa 35,4 tỷ)	CM											2,500			
3	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM											-			
4	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP											30,000			
5	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP											20,000			
<b>E</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu</b>												<b>1,298,000</b>		648,000	
<b>G</b>	<b>Hỗ trợ các dự án XHHGTNT</b>												<b>100,000</b>		100,000	